

Bản án số: 185/2020/HS-ST
Ngày: 15-6-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân

Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trung Tính
2. Ông Lê Giáo
3. Ông Nguyễn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Duyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 145/2020/TLST-HS, ngày 17/3/2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2897/2020/QĐXXST-HS ngày 01/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3460/2020/HSST-QĐ ngày 12/6/2020 đối với bị cáo:

Nguyễn Đình Đ (tên gọi khác: không có); giới tính: nam; sinh năm: 1983, tại tỉnh Thanh Hóa; thường trú: Xã HN, huyện HH, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở trước khi bị bắt: 102/47 tổ 77 Khu 8, phường PL, thành phố TD, tỉnh Bình Dương; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Đình Đ (đã chết) và bà Lê Thị L (đã chết); Bị cáo có vợ là Hồ Thị L - sinh năm: 1982 và có 01 con là Nguyễn Đức A - sinh năm: 2008; Tiền án: không; tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giữ từ ngày 21/7/2017 đến 25/7/2017 được trả tự do. Đến ngày 17/7/2019 bị bắt, tạm giam tại Trại tạm giam Chí Hòa. (Có mặt tại phiên tòa)

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Lê Nguyễn Quỳnh T, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Quỳnh Thi, Đ Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt tại phiên tòa)

- Bị hại:

1/ Ngô Minh T1, sinh năm: 1990;

Trú tại: 76 BG, Phường Q, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

2/ Đỗ Văn H, sinh năm: 1985;

Trú tại: Xóm 5, HY, HH, tỉnh Thanh Hóa. (Vắng mặt tại phiên tòa)

3/ Nguyễn Thị Thu L, sinh năm: 1964;

Trú tại: Ấp TT, xã TH, huyện CG, tỉnh Tiền Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa)

4/ Nguyễn Tiến M, sinh năm: 1966;

Trú tại: Số 128 LB, Phường WW, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

5/ An Thế Q, sinh năm: 1959;

Trú tại: Số 04 HHT, Phường E, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

6/ Nguyễn Đình T2, sinh năm: 1969;

Trú tại: Số 45 nq, khu phố 2, phường R, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

7/ Phạm Thị Th, sinh năm: 1964;

Trú tại: Khu DL, thị trấn DP, BD, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt tại phiên tòa)

8/ Nguyễn Công H, sinh năm: 1973;

Trú tại: 353/76 đường HT13, tổ 25, khu phố 3, phường HT, Q.12, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

9/ Trần Trọng Th, sinh năm: 1963;

Trú tại: 12/7/3 đường 44, Phường E4, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

10/ Nguyễn Thị C, sinh năm: 1968;

Trú tại: Khu DL, thị trấn DP, huyện BD, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt tại phiên tòa)

11/ Nguyễn Bảo Tr, sinh năm: 1979,

Trú tại: Tổ 8, khu phố 1, phường Y, Quận M (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2015, Nguyễn Đình Đ làm nghề kinh doanh tự do, nhưng Đ tự giới thiệu với nhiều người quen biết là Đ làm nhân viên An ninh sân bay Tân Sơn Nhất và có quen biết với nhiều người có thể xin việc làm trong các cơ quan Nhà nước (Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân, sân bay Tân Sơn Nhất...) làm nhiều người tin đã đưa tiền và hồ sơ xin việc làm cho Đ. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền của nhiều người, Đ không xin được việc làm cho ai và không trả lại số tiền đã nhận nên đến năm 2017, nhiều người đã làm đơn tố cáo Đ, cụ thể như sau:

Ngô Minh T1 và Lê Sỹ Trí D2 quen biết nhau do cùng đi nghĩa vụ Công an nhân dân tại tỉnh Đồng Nai. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ, đến năm 2015, T1 gặp lại D2, T1 nói mình đang thất nghiệp và nhờ D2 giới thiệu việc làm cho T1. Thông qua Lê Sỹ Trí V2 (là anh ruột của D2) giới thiệu, T1 quen biết với Nguyễn Đình Đ. Sau đó, T1 liên lạc với Đ qua điện thoại và được Đ tự giới thiệu là đang công tác tại bộ phận An ninh Sân bay Tân Sơn Nhất, có quan hệ với nhiều sếp lớn và có khả năng xin cho T1 vào làm việc tại Sân bay Tân Sơn Nhất; T1 đồng ý nhờ Đ xin việc và đưa cho Đ số tiền 15.000 USD làm chi phí.

Ngày 27/9/2015, T1, D2, V2 và Nguyễn Th đến địa chỉ 18/24/1 Nguyễn Duy Cung, Phường E, quận N gặp Nguyễn Đình Đ giao số tiền 15.000 USD và 01 bộ hồ sơ xin việc làm, Đ cam kết trong thời gian 03 tháng sẽ xin được việc cho T1 (việc giao tiền có biên nhận viết tay, ghi nội dung là giấy vay tiền, có chữ ký của Đ bên vay).

Đến thời hạn 03 tháng, T1 nhiều lần liên lạc với Đ để hỏi nhưng Đ đều hên lại, rồi sau đó không liên lạc được và chuyển đi nơi khác cư trú. Đến ngày 21/02/2017, T1 đã đến Công an quận N trình báo sự việc.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Đình Đ khai nhận toàn bộ hành vi như trên.

Ngày 20/7/2017, qua khám xét nơi ở của Đ tại địa chỉ 32/3 tổ 41 khu phố 3, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, thu giữ nhiều giấy tờ xin việc làm của nhiều người, gồm: 01 bản hợp đồng đặt cọc tiền giữa ông An Thế Q và Nguyễn Đình Đ; 04 bản hợp đồng đặt cọc tiền giữa ông An Thế Q và Nguyễn Đình Đ; 03 giấy nhận tiền; 02 giấy vay tiền giữa Nguyễn Tiến M và Nguyễn Đình Đ; 01 giấy vay tiền và cam kết giữa Nguyễn Tiến M và Nguyễn Đình Đ; 02 giấy nhận tiền giữa Nguyễn Đình T2 và Nguyễn Đình Đ; 05 giấy cho vay tiền giữa Đỗ Văn H và Nguyễn Đình Đ; Bản giao ước về việc giao nhận tiền mặt giữa Nguyễn Đình Đ và chị Nguyễn Thị Thu L ngày 26/12/2014 và 18 bộ hồ sơ xin việc làm.

Ngoài ra, ông An Thế Q giao nộp 01 giấy nộp tiền vào tài khoản tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, ông Nguyễn Đình T1 giao nộp 02 giấy nhận tiền giữa T1 và Đ ngày 23/8/2016 và ngày 10/10/2016, Ngô Minh T1 giao nộp 01 giấy cho vay tiền ngày 27/4/2015, Trần Trọng Th giao nộp 01 giấy vay tiền và cam kết ngày 11/3/2015 giữa Nguyễn Đình Đ và Trần Trọng Th, Phạm

Thị Th giao nộp 01 giấy nhận tiền ngày 29/9/2016 giữa Nguyễn Đình Đ và Phạm Thị Th.

Kết quả điều tra, Ngô Minh T2; Đỗ Văn H; Nguyễn Thị Thu L; Nguyễn Tiến M; An Thế Q; Nguyễn Đình T1; Nguyễn Bảo Tr; Nguyễn Công H; Trần Trọng Th; Phạm Thị Th và Nguyễn Thị C đều khai nhận, thông qua các quan hệ nên quen biết với Nguyễn Đình Đ, do tin tưởng Đ đang làm việc tại An ninh sân bay Tân Sơn Nhất và có quen biết với nhiều người nên những người này tự mình hoặc giới thiệu những người thân, quen đưa tiền cho Đ để xin việc làm và không hưởng lợi về việc giới thiệu. Trong đó:

+ Đ đã nhận của Ngô Minh T2 số tiền 15.000USD để xin cho Tuấn vào làm việc tại sân bay Tân Sơn Nhất.

+ Đỗ Văn H đã đưa cho số tiền 745.000.000 đồng để xin việc làm cho Khoa (không rõ họ tên) là học trò của H xin vào làm chuyên viên Quận ủy Quận 2, Anh (không rõ họ tên) xin vào Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Tý (không rõ họ tên) là bạn của H xin vào Công an tỉnh Đắk Lắk và em Tý tên Hiền xin vào học trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân II, 02 người (chưa xác định được) do Đỗ Thị Sen (chị gái H giới thiệu) vào Công an Quận 2 và Công an tỉnh Bình Dương; Lê Văn Bảo xin vào làm đường sắt Việt Nam, Thảo (không rõ họ tên) xin vào làm giảng viên trường Đại học Nguyễn Tất Thành, Cường (không rõ họ tên) xin vào làm An ninh Đài truyền hình Việt Nam;

+ Nguyễn Thị Thu L đưa cho Đ số tiền 150.000.000 đồng để xin việc làm cho con chị Lan là Nguyễn Kỳ Th vào làm việc tại An ninh sân bay Tân Sơn Nhất.

+ Nguyễn Tiến M đưa cho Đ số tiền 330.000.000 đồng để xin việc làm cho cháu của M tên Vân (không rõ lai lịch) vào làm việc tại Cảng hàng không sân bay Tân Sơn Nhất.

+ An Thế Q đưa cho Đ số tiền 24.000USD và 455.000.000 đồng để xin việc làm cho Nguyễn Sỹ T xin vào An ninh mặt đất Ga quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất, Nguyễn Văn T1 và Hoàng Hồng S là hai người cháu của ông Quang (chưa xác định được lai lịch) xin vào lái xe ở Sân bay Tân Sơn Nhất, Cao Hoàng N xin vào An ninh hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, Lê Khắc Đ, Nguyễn Thị H là hai người cháu của ông Quang (chưa xác định được lai lịch) xin vào An ninh hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, Huỳnh Phúc Anh xin vào Công an Quận V, Đào Văn Đ (cháu của ông Quang chưa làm rõ được lai lịch) xin vào An ninh Sân bay Tân Sơn Nhất.

+ Nguyễn Đình T1 đưa cho Đ số tiền 330.000.000 đồng để xin việc cho Vũ Thị Tr xin vào Bệnh viện 30/4 Bộ Công an, Nguyễn Văn Quang xin vào y tế Công an, Nguyễn Văn H xin vào An ninh Sân bay Tân Sơn Nhất, Trịnh Đình O xin vào An ninh Sân bay Tân Sơn Nhất.

+ Nguyễn Bảo Tr đưa cho Đ số tiền 167.000.000 đồng để xin cho Lê Văn Anh Q.

+ Phạm Thị Th đưa cho Đ số tiền 115.000.000 đồng để xin cho con là Nguyễn Văn Q vào làm việc tại An ninh sân bay Tân Sơn Nhất và Nguyễn Thị C đưa Đ số tiền 115.000.000 đồng để xin cho Nguyễn Bảo Q (là con chị Cảnh) vào làm tại An ninh sân bay Tân Sơn Nhất.

+ Nguyễn Công H đưa cho Đ số tiền 318.000.000 đồng để xin cho Nguyễn Quang M, Đào Đức V và Phạm Quốc A xin vào An ninh Sân bay Tân Sơn Nhất, Đ Công Nhiệm xin vào học Trường Trung cấp Cảnh sát nhân dân II.

+ Trần Trọng Th đưa cho Đ số tiền 155.000.000 đồng để xin làm việc cho con là Trần Hải A vào học Trường Cao đẳng Cảnh sát nhân dân II.

Tổng cộng các ông, bà nêu trên đã đưa cho Đ 2.880.000.000 đồng và 39.000USD để xin việc làm cho 31 người lao động. Sau khi nhận tiền và hồ sơ xin việc làm, Đ không xin được việc làm cho người lao động nào và không trả lại số tiền đã nhận của các ông bà nêu trên.

Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Nguyễn Đình Đ khai nhận: Thông qua mối quan hệ xã hội, Đ quen biết với nhiều người và tự giới thiệu đang làm An ninh sân bay Tân Sơn Nhất để nhiều người tin nhờ Đ xin việc làm vào các cơ quan nhà nước. Đ biết rõ bản thân không xin được việc làm cho người khác nhưng vẫn nhận tiền và hứa hẹn sẽ xin việc làm cho nhiều người. Đ đã nhận của Ngô Minh T2 số tiền 15.000USD; Đỗ Văn H số tiền 745.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thu L 150.000.000 đồng; Nguyễn Tiến M số tiền 330.000.000 đồng; An Thế Q số tiền 24.000USD và 455.000.000 đồng; Nguyễn Đình T1 330.000.000 đồng; Nguyễn Bảo Tr số tiền 167.000.000 đồng; Phạm Thị Th và Nguyễn Thị C số tiền 230.000.000 đồng; Nguyễn Công H số tiền 318.000.000 đồng; Trần Trọng Th số tiền 155.000.000 đồng, tổng cộng là 2.880.000.000 đồng và 39.000USD.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ nhiều hồ sơ xin việc làm của người lao động, qua điều tra, xác minh những người đứng tên trên hồ sơ không đi tố cáo, không thỏa thuận xin việc với Đ hoặc chưa đưa tiền cho Đ để xin việc và hiện nay không yêu cầu xử lý đối với Đ. Riêng đối với anh Lương Văn Q yêu cầu Nguyễn Đình Đ trả lại số tiền 100.000.000 đồng Quân đã chuyển cho Đ để xin việc làm nhưng không được, ngoài ra yêu cầu xử lý Đ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngoài lời khai của anh Quân, không có căn cứ nào khác xác định sự việc trên, Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ, khi nào đủ căn cứ sẽ xử lý sau.

Sau khi bị tố cáo, Đ và gia đình của Đ đã trả lại toàn bộ số tiền trên. Hiện nay những người bị hại đã có đơn xin bãi nại đối với Đ.

**** Vật chứng vụ án kèm theo hồ sơ:***

+ 01 bản hợp đồng đặt cọc tiền giữa ông An Thế Q và Nguyễn Đình Đ (do Cơ quan điều tra thu giữ tại nhà Đ);

+ 04 bản hợp đồng đặt cọc tiền giữa ông An Thế Q và Nguyễn Đình Đ; 03 giấy nhận tiền; 01 giấy nộp tiền vào tài khoản tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (do ông An Thế Q giao nộp cho Cơ quan điều tra).

+ 02 giấy vay tiền giữa Nguyễn Tiến M và Nguyễn Đình Đ (do Cơ quan điều tra thu giữ tại nhà Đ); và 01 giấy vay tiền và cam kết giữa Nguyễn Tiến M và Nguyễn Đình Đ ngày 11/3/2015;

+ 02 giấy nhận tiền giữa Nguyễn Đình T2 và Nguyễn Đình Đ (do Cơ quan điều tra thu giữ tại nhà Đ); 02 giấy nhận tiền giữa T1 và Đ ngày 23/8/2016 và ngày 10/10/2016 (do Nguyễn Đình T2 giao nộp cho Cơ quan điều tra);

+ 05 giấy cho vay tiền giữa Đỗ Văn H và Nguyễn Đình Đ (do Cơ quan điều tra thu giữ tại nhà Đ);

+ Bản giao ước về việc giao nhận tiền mặt giữa Nguyễn Đình Đ và chị Nguyễn Thị Thu L ngày 26/12/2014 (do Cơ quan điều tra thu giữ tại nhà Đ);

+ Giấy cho vay tiền ngày 27/4/2015 (do Ngô Minh T1 cung cấp cho Cơ quan điều tra);

+ 01 giấy vay tiền và cam kết ngày 11/3/2015 giữa Nguyễn Đình Đ và Trần Trọng Th (do anh Trần Trọng Th cung cấp cho Cơ quan điều tra);

+ 01 giấy nhận tiền ngày 29/9/2016 giữa Nguyễn Đình Đ và Phạm Thị Th (do chị Phạm Thị Th cung cấp cho Cơ quan điều tra).

**** Về phần dân sự:***

Nguyễn Đình Đ đã trả lại toàn bộ số tiền chiếm đoạt, các bị hại đã làm đơn bãi nại và không có ai yêu cầu bồi thường gì thêm.

*** Tại bản Cáo trạng số 112/CT-VKS-P2 ngày 12/3/2020 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh** đã truy tố Nguyễn Đình Đ về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình đúng theo nội dung bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên quan điểm truy tố, sau khi luận tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ đã đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Đình Đ mức án 08 đến 10 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ngoài ra, đề nghị tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ các tài liệu, văn bản là chứng cứ của vụ án.

Luật sư Lê Nguyễn Quỳnh T phát biểu quan điểm bào chữa: Luật sư thống nhất về tội danh và điều khoản truy tố đối với bị cáo cũng như các tình tiết giảm nhẹ mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị, tuy nhiên cần xem xét thêm các tình tiết đó là: Việc giao kết giữa bị cáo và các bị hại đều dưới hình thức những giấy vay tiền, trong đó hầu hết người bị hại đều đã nhận đủ tiền trước khi khởi tố vụ án, sau khi khởi tố vụ án thì bị cáo đã tác động gia đình để tiếp tục bồi thường đầy đủ những khoản còn lại và tất cả bị hại đều đã làm đơn bãi nại cho bị cáo. Do đó, ý thức chiếm đoạt của bị cáo trong vụ án này là không giống nhau với mỗi bị hại, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử bị cáo mức án khoan hồng nhất. Ngoài ra, tổng số tiền mà bị cáo chiếm đoạt được nêu trong Kết luận điều tra và Cáo trạng xác định là chưa thống nhất, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo cáo trạng để có lợi cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Hành vi của bị cáo đã thể hiện rõ ý thức chủ quan và đủ yếu tố cấu thành tội phạm tại thời điểm bị cáo chiếm đoạt được tiền của các bị hại, việc bị cáo bồi thường cho bị hại trước hoặc sau khi khởi tố vụ án chỉ được xem là tình tiết bị cáo khắc phục hậu quả. Do đó, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đã kết luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản thu giữ vật chứng, kết luận định giá tài sản cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận: Thông qua mối quan hệ xã hội, Đ quen biết với nhiều người và tự giới thiệu bản thân đang làm An ninh sân bay Tân Sơn Nhất để nhiều người tin tưởng rằng Đ có khả năng xin việc làm vào các cơ quan nhà nước. Đ biết rõ bản thân không làm việc tại An ninh sân bay Tân Sơn Nhất, không có khả năng xin được việc làm cho người khác nhưng vẫn nhận tiền và hứa hẹn sẽ xin việc làm cho nhiều người. Cụ thể, Đ đã chiếm đoạt của Ngô Minh T2 số tiền 15.000 USD; Đỗ Văn H số tiền 745.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thu L 150.000.000 đồng; Nguyễn

Tiền M số tiền 330.000.000 đồng; An Thế Q số tiền 24.000 USD và 455.000.000 đồng; Nguyễn Đình T1 330.000.000 đồng; Nguyễn Bảo Tr số tiền 167.000.000 đồng; Phạm Thị Th số tiền 115.000.000 đồng; Nguyễn Thị C số tiền 115.000.000 đồng; Nguyễn Công H số tiền 318.000.000 đồng và Trần Trọng Th số tiền 155.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt nêu trên là 2.880.000.000 đồng và 39.000 USD.

Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Đình Đ đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Do đó, cáo trạng truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân mà pháp luật bảo vệ. Bị cáo đã lợi dụng sự cả tin của các bị hại để chiếm đoạt các khoản tiền lớn, do đó cần áp dụng mức án nghiêm khắc đối với bị cáo để phù hợp với tính chất cũng như hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, đồng thời cũng là để giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội. Trong vụ án này, bị cáo đã có 02 lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền trên 500 triệu đồng nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*”, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

[3] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường thiệt hại và hoàn trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại có tên nêu trên và được các bị hại làm đơn bãi nại, không yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, bên cạnh đó bị cáo chưa có tiền án, tiền sự và lần đầu phạm tội nên xem xét cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Xét bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự nên áp dụng cho bị cáo khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự, xem xét cho bị cáo một mức án dưới khung hình phạt mà điều luật quy định.

[4] Về hoàn cảnh gia đình thì bị cáo đang có con nhỏ, hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên xét miễn phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Trong vụ án này, Cơ quan điều tra còn thu giữ nhiều hồ sơ xin việc làm của người lao động, qua điều tra, xác minh những người đứng tên trên hồ sơ không đi tố cáo, không thỏa thuận xin việc với Đ hoặc chưa đưa tiền cho Đ để xin việc và hiện nay không yêu cầu xử lý đối với Đ. Riêng đối với anh Lương Văn Quân yêu cầu Nguyễn Đình Đ trả lại số tiền 100.000.000 đồng Quân đã chuyển cho Đ để xin việc làm nhưng không được, ngoài ra yêu cầu xử lý Đ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngoài lời khai của anh Quân thì không có căn cứ nào khác xác định sự việc trên nên Cơ quan điều tra đang xác minh làm rõ,

khi nào đủ căn cứ sẽ xử lý sau. Xét hướng xử lý của cơ quan điều tra là phù hợp nên đề nghị tiếp tục điều tra làm rõ theo quy định.

[6] Các vấn đề khác:

** Về xử lý vật chứng:*

- Đối với các vật chứng gồm: các hợp đồng đặt cọc; giấy vay tiền (giấy cho vay tiền); giấy nhận tiền; bản giao ước về việc nhận tiền; giấy cam kết giữa An Thế Q, Nguyễn Tiến M, Nguyễn Đình T2, Đỗ Văn H, Nguyễn Thị Thu L, Trần Trọng Th, Phạm Thị Th, Ngô Minh T1, đã ký với bị cáo Nguyễn Đình Đ: Xét đây là các vật chứng của vụ án nên tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

** Về trách nhiệm dân sự:* Các bị hại đã nhận đủ tiền bồi thường, có làm đơn bãi nại cho bị cáo và không có ai yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

** Về án phí:* Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

** Về quyền kháng cáo:* Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Căn cứ các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Đình Đ**: 07 (bảy) năm tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù được tính từ ngày 17/7/2019, được cản trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ trước từ ngày 21/7/2017 đến ngày 25/7/2017.

- Căn cứ khoản 1, 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được niêm yết hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND Tối cao; (1)
- TAND Cấp cao tại TPHCM; (1)
- VKSND TPHCM; (3)
- Cục THADS; (1)
- Trại giam; (2)
- Bị cáo; (1)
- Bị hại; (11)
- Người bào chữa; (1)
- THAHS; (1)
- PV06-CA.TPHCM; (1)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu: VT, THS, hồ sơ. (30) (6)

Nguyễn Thị Bích Vân